

Bản án số: 144/2021/HNGĐ-ST

Ngày 13/12/2021

Về việc “ ly hôn và nuôi dưỡng con chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯNG YÊN – TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quang Điện

2. Ông Nguyễn Văn Kháng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VL tham gia phiên tòa:

Bà Chu Thị Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện VL xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2021/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2021 về việc “ly hôn và nuôi dưỡng con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Huyền T, sinh năm 1998, vắng mặt.

Địa chỉ: Số X TM, phường PNL, thành phố HD, tỉnh HD.

Bị đơn: Anh Trương Văn H, sinh năm 1998, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn TM, xã VH, huyện VL, tỉnh Hưng Yên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Cháu Trương Minh P, sinh ngày 28 tháng 9 năm 2020. Cháu P là con của chị T và anh H. Người giám hộ cho cháu P là chị T và anh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 7 năm 2021 và lời khai của nguyên đơn chị Phạm Thị Huyền T trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 03/3/2020 chị T và anh Trương Văn H có đăng ký kết hôn tại UBND xã VH, huyện VL, tỉnh Hưng Yên. Sau khi được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới, vợ chồng chị chung sống cùng nhau nhưng chỉ được ít ngày đầu hòa thuận, hạnh phúc, sau đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung hơn nữa anh H chơi bời không quan tâm, chăm lo cho vợ. Anh H lấy đồ của cá nhân chị như điện thoại, dây chuyền mang bán để chi tiêu cá nhân. Thậm chí anh H còn nợ nần không có khả

năng trả để chủ nợ tìm đến đòi nợ trong khi chị không biết cụ thể là ai, vay từ khi nào và sử dụng vào mục đích gì. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra thường xuyên, bố mẹ hai bên đã hòa giải, khuyên nhủ nhưng không có kết quả. Hai vợ chồng chị đã sống ly thân, mỗi người một nơi không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị nhận thấy quan hệ hôn nhân giữa chị và anh H không thể hàn gắn được nữa, chị không còn tình cảm với anh H nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị và anh H có một con chung là cháu Trương Minh P, sinh ngày 28/9/2020, hiện cháu P đang ở với chị. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P. Chị không đề nghị Tòa án đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về công nợ: Chị T trình bày vợ chồng chị không có công nợ với ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, chị T xác định vợ chồng chị không có tài sản chung nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức, chị T trình bày, chị không có công sức gì với gia đình nhà anh H nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về ruộng nông nghiệp: chị xác định vợ chồng chị không có đất ruộng nông nghiệp nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trương Văn H quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đều vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa nên không có lời khai thể hiện quan điểm của anh H đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

Tại phiên tòa:

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VL như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với các đương sự, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là anh H không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35; Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Khoản 1 Điều 81, khoản 1, khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho chị T ly hôn với anh H.

Về con chung: đề nghị giao cháu P cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức và đất ruộng nông nghiệp: Không đặt ra để giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện VL, Hội đồng xét xử nhận định:

I/ Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt chị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với anh H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

II/ Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H có đăng ký kết hôn tại UBND phường PNL, thành phố HD, tỉnh HD ngày 03/3/2020. Việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện nên xác định quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Căn cứ lời khai của chị T và bà Phan Thị H là mẹ đẻ của chị T có cơ sở xác định: Sau khi kết hôn vợ chồng chị T chỉ được một thời gian ngắn hòa thuận, hạnh phúc sau đó xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau dẫn đến sống ly thân, không ở cùng một nhà từ khoảng tháng 4 năm 2021. Theo chị T và bà H xác định mâu thuẫn do anh H chơi bời, không chăm lo cho gia đình, vợ con. Chị T và anh H cũng đã được bố mẹ khuyên bảo nhưng không cải thiện được. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh H đều vắng mặt không có lý do nên không hòa giải được. Chị T có quan điểm không còn tình cảm với anh H và đề nghị giải quyết ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng chị T cũng đã trầm trọng, không còn duy trì cuộc sống chung vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị T ly hôn với anh H.

[2] Về con chung: Chị T và anh H có một con chung là cháu Trương Minh P, sinh ngày 28/9/2020, hiện cháu đang ở với chị T. Nguyên vọng của chị T xin được trực tiếp nuôi con. Do cháu P chưa đủ 36 tháng tuổi nên giao cho chị T trực tiếp nuôi cháu là đúng quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chị T không đề nghị giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền ngăn cản.

[3] Về công nợ: Chị T xác định vợ chồng chị không có công nợ với ai nên không đặt ra để giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị T tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Về công sức và ruộng nông nghiệp: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 238; khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Khoản 1 Điều 81,

khoản 1, khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

2. Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Huyền T. Xử cho chị T ly hôn với anh Trương Văn H.

- Về con chung: Giao cháu Trương Minh P, sinh ngày 28/9/2020 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chị T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung; công nợ chung, công sức và đất ruộng: Không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị Huyền T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000767 ngày 31/8/2021, chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện VL;
- UBND p. PNL
- Chi cục THADS huyện VL;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm

